ĐẶC ĐIỂM TỪ NGỮ HÁN TRONG *THIỀN UYỂN TẬP ANH*

NGUYỄN NGỌC HIỆP
Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
Tác giả liên hệ: ruanyuxie80@gmail.com
DOIs: https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v81i3.6016

Tóm tắt. *Thiền uyển tập anh* cũng như các sách chữ Hán của Việt Nam đều sử dụng chữ Hán để làm công cụ ghi chép. Nghiên cứu từ ngữ trong sách chữ Hán của Việt Nam có thể làm phong phú kho tàng từ ngữ của Hán ngữ, cung cấp nhiều ví dụ dẫn chứng cho việc biên soạn từ điển, cũng như cung cấp tài liệu cho việc nghiên cứu từ ngữ Hán ngữ, thúc đẩy việc nghiên cứu sâu hơn đối với vành đai văn hoá Hán.

Từ khoá: *Thiền uyển tập anh*, từ ngữ, thư tịch Hán văn Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Giáo sư Tưởng Thiệu Ngu (蒋绍愚) từng nói rằng: "Nghiên cứu từ ngữ của một bộ sách trước tiên phải tiến hành phân tích tính chất về từ ngữ của bộ sách đó. Từ góc độ lịch sử nghiên cứu từ ngữ tiếng Hán, điều chúng ta quan tâm đầu tiên là lớp từ vựng khẩu ngữ, chính nó phản ánh diện mạo mới về từ ngữ của thời đại đó. Tiếng Hán là ngôn ngữ có tính kế thừa lịch sử rất cao, trong thời kỳ xảy ra sự thay đổi lớn sẽ sản sinh ra một lượng lớn từ mới, nhưng vẫn có một lượng lớn từ cũ được giữ lại, đặc biệt là bộ phận từ ngữ văn ngôn… Vì thế, khi tiến hành phân tích từ ngữ của một tác phẩm tiếng Hán cận đại, cần phải phân tích sâu hơn tính chất từ ngữ của nó. Ngoài phân tích lớp từ ngữ mới hay cũ, lớp từ văn ngôn hay lớp từ khẩu ngữ, còn phải phân tích những từ nào là từ địa phương, từ nào là từ thông dụng, từ chuyên ngành, từ phổ thông. Không phân chia rõ ràng như vậy, ngược lại nếu tất cả từ ngữ trong một tác phẩm đều được nhận định như nhau, thì không có lợi cho việc nghiên cứu lịch sử từ ngữ."[1] Nhiều tác phẩm Hán văn của Việt Nam, dù không phải là thư tịch Trung Quốc, nhưng là một bộ phận quan trọng cấu thành nên diện mạo của Hán ngữ cận đại. Vì thế những quan điểm trên của giáo sư Tưởng Thiệu Ngu cũng có thể cho chúng ta những ý tưởng để tiến hành nghiên cứu các tác phẩm Hán văn của Việt Nam.

Thiền uyển tập anh[2] là tác phẩm do Thiền sư Kim Sơn (lai lịch không rõ) biên soạn vào khoảng năm Đinh Sửu (1337) niên hiệu Khai Hựu đời Trần, ghi lại thứ tự truyền thừa và thiền thoại của 68 vị tổ sư thiền tông từ đời Trần trở về trước. TUTA là tác phẩm được giới học thuật đặc biệt quan tâm nghiên cứu từ phương diện lịch sử, nhân vật, văn hoá cũng như địa lý của Việt Nam. Tuy nhiên bên cạnh đó còn nhiều khía cạnh như tục tự, từ vựng, hiệu khám văn bản, v.v… chưa được quan tâm đúng mực. Vì vậy bài viết này sẽ tiến hành nghiên cứu về đặc điểm từ ngữ của nó với mục đích làm rõ tình hình thực tế về sự kế thừa và phát triển của chữ Hán ở Việt Nam thời bấy giờ, qua đó hy vọng có thể bổ sung thêm tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử phát triển của chữ Hán ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc.

Đối với việc nghiên cứu kết cấu từ ngữ trong Hán dịch kinh Phật, giáo sư Nhan Hiệp Mậu (颜洽茂) đã từng chỉ ra rằng: "Cấu trúc từ ngữ trong phiên dịch kinh Phật rất phức tạp, vừa có những từ đã có sẵn, lại có những từ ngoại lai; vừa có những từ của văn viết, lại có những từ của văn nói; vừa có những từ kế thừa của từ cổ, lại có những từ mới tạo nên."[3] Những cấu trúc từ ngữ có tính tương đối phức tạp này đều được tăng nhân Việt Nam đương thời sử dụng, nó chiếm một tỉ lệ lớn trong sách thiền học Việt Nam. Ngoài ra, do sự khác biệt về văn hoá của hai nước, để biểu đạt chuẩn xác và rõ ràng hơn, sách thiền học Việt Nam còn có sự hiện diện của một số từ mới mang màu sắc dân tộc. Bài viết này dựa theo hai nội dung trên để tiến hành khảo sát đặc điểm từ ngữ Hán được sử dụng trong tác phẩm TUTA.

---

[1] Xem Đổng Chí Kiều, *Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành ký* - Từ vựng Nghiên Cứu - Tưởng Thiệu Ngu Tự, Nxb. Khoa Học Xã Hội Trung Quốc, 2000, tr.2. （董志翘《〈入唐求法巡礼行记〉词汇研究・蒋绍愚序》，中国社会科学出版社，2000年。）

[2] *Thiền uyển tập anh* (dưới đây viết tắc là TUTA). Bản năm 1337 đã thất truyền, hiện bản sớm nhất còn lại là bản khắc năm Vĩnh Thịnh (1715) triều Lê, là bản mà bài viết này lấy làm y cứ.

[3] Xem Nhan Hiệp Mậu, *Phật giáo ngữ ngôn xiển thích – Trung cổ Phật kinh từ vựng nghiên cứu*, Nxb. Đại học Hàng Châu, 1997, tr.45. （颜洽茂《佛家语言阐释-中古佛经词汇研究》，杭州大学出版社，1997年。）

© 2026 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

2. LỚP TỪ NGỮ VAY MƯỢN TỪ TIẾNG HÁN TRUNG THỔ[4]

Việt Nam trong một thời gian dài vay mượn chữ Hán để làm công cụ ghi chép, bản thân tiếng Hán lại là một ngôn ngữ có tính tương đối mở, rất dễ dàng tiếp nhận một số từ ngữ của một ngôn ngữ khác, "trong quá trình lịch sử phát triển tương đối dài trước thời kỳ Đông Hán, tiếng Hán đã tiếp thu một số lượng lớn từ ngoại lai"[5] đặc biệt là "từ việc phiên dịch kinh Phật bắt đầu sau thời kỳ Đông Hán, tiếng Hán đã tiếp thu một số lượng lớn từ ngoại lai có liên quan đến Phật giáo từ ngôn ngữ cổ Ấn Độ (tiếng Phạn và tiếng Pali) và ngôn ngữ cổ Trung Á (Ngữ tộc Tochari)"[6] vì thế bản thân tiếng Hán Trung Thổ đã bao gồm hai loại, đó là những từ vốn có và những từ ngoại lai. Lớp từ vựng tiếng Hán có nguồn gốc khác nhau này đối với Việt Nam hay các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Hán đã từng vay mượn chữ Hán để làm công cụ biểu đạt đều có thể liệt vào từ ngữ vay mượn từ tiếng Hán Trung Thổ. Dưới đây bài viết này sẽ tiến hành chia thành hai loại, đó là lớp từ vựng Phật giáo và ngoài Phật giáo.

2.1. Từ ngữ Phật giáo

Từ ngữ Phật giáo trong TUTA chủ yếu là thuật ngữ Phật giáo và những từ ngữ có liên quan đến yếu tố Phật giáo bao gồm tên người, tên đất v.v… nó được cấu thành bởi những từ dịch âm, từ dịch nghĩa và từ Phạn Hán kết hợp.

(1) Từ dịch âm Phạn

Xà lê 闍梨: Giáo thọ sư, hòa thượng.

TUTA: "Thử gian tông chỉ tức bất vô, **xà lê** như hà bảo nhậm? (此間宗旨即不無，**闍梨**如何保任？)" （tr.28a）hoặc: "Khánh Hỷ **xà lê** tranh nại thuyền, hà đả phá hố đẩu? (慶喜**闍梨**争奈船，何打破戽斗？)" (tr.61b)

Xà lê 闍梨 là cách gọi giản lược của A xà lê, còn được dịch là A kỳ lợi 阿祇利, A xà lợi 阿闍利, A già lợi da 阿遮利耶, A già lợi dạ 阿遮利夜, là dịch âm của chữ Phạn ācārya. Có ý nghĩa là người thầy có đủ nghi quỹ 軌範師, hay giáo thọ sư 受教師, hòa thượng 和尚, cao tăng 高僧. Trong cuốn *Nhất thiết kinh âm nghĩa* (一切經音義) của Đường Huệ Lâm (唐慧琳) cuốn 59 ghi: "A xà lê 阿闍梨, trong kinh hoặc ghi là A kỳ lợi 阿祇利, tất cả đều sai vậy. Nên gọi là A già lợi dạ 阿遮利夜. Có nghĩa là chánh hạnh 正行, hay gọi là A già lợi da 阿遮利耶. Có nghĩa là quỹ phạm 軌範, nghĩa là: 'người thầy chỉ cho biết ở trong thiện pháp', gọi là A xà lê 阿闍梨." Từ này đã xuất hiện từ Hán dịch Phật điển thời kỳ Tây Tấn, như trong *Phật thuyết Ương Quật Kết kinh* (佛說鴦崛髻經) cuốn 1 do ngài Pháp Cự (法炬) dịch ghi: "Thời, Thế Tôn tương Ương Quật Kết tại hậu hạnh, tùng **Xà lê** viên nghệ Kỳ Hoàn tiện tựu toà toạ. (時，世尊將鴦崛髻在後行，從**闍梨**園詣祇洹便就座坐。)" (T02/511/a)

Ma ni 摩尼: Châu báu.

TUTA: "**Ma ni** dữ chúng sắc, bất hợp bất phân li. (**摩尼**與衆色，不合不分離。)" (tr.14a) hoặc: "Nhẫn đắt **ma ni** huyền diệu lý, chi như thiên thượng hiển kim ô. (認得**摩尼**玄妙理，秖如天上顯金烏。") (tr.25a)

Từ **Ma ni** 摩尼 còn được dịch là Mạt ni 末尼, Mạt vị 末謂, Mạt la 末羅, là dịch âm của chữ Phạn Maṇi. Có nghĩa là châu, châu báu. Trong cuốn *Nhất thiết kinh âm nghĩa* (一切經音義) của Đường Huệ Lâm (唐慧琳) cuốn 21 ghi: "**Ma ni** 摩尼 chính là Mạt ni 末尼, Mạt vị 末謂, Mạt la 末羅. Ở đây cũng gọi là Cấu 垢. Ni 尼 cũng chính là Li 離. Có nghĩa là châu báu này sạch bóng không bị ô nhiễm bởi cấu trần. Ngoài ra còn được gọi là Ma ni 摩尼, Ở đây gọi là tăng trưởng, có nghĩa là nơi có được châu báu này ắt sẽ tăng được uy đức của nó. Trước đây dịch nghĩa là Như ý 如意, Tuỳ ý 隨意 vv…" (T54/434/b) Từ này đã xuất hiện từ Hán dịch Phật điển thời kỳ Tây Tấn, như trong *Đại lâu thán kinh* (大樓炭經) cuốn 3 *Long ô phẩm* (龍鳥品) do ngài Pháp Cự (法炬) dịch ghi: "Nhược hữu Bà la môn đạo nhân, hành cầu **ma ni** việt thiên, cầu nữ nhân giả…… sự nhật nguyệt giả cầu thiên giả. (若有婆羅門道人，行求**摩尼**越天、求女人

[4] Từ ngữ vay mượn từ tiếng Hán Trung Thổ là cách gọi đối với sách thiền học được viết bằng chữ Hán của Việt Nam.

[5] Chu Khánh Chi, *Phật giáo hỗn hợp Hán ngữ sơ luận*, được ghi lại ở Ngộ tiếu Dung, Tào Quảng Thuận, Tổ Sinh Lợi, *Hán ngữ sử trung đích ngữ ngôn tiếp súc vấn đề nghiên cứu*, NXB Ngữ văn, năm 2010, tr.239. （朱慶之《佛教混合漢語初論》，收于遇笑容、曹廣順、祖生利《漢語史中的語言接觸問題研究》，語文出版社，2010 年。）

[6] Xem *Trung Quốc đại bách khoa toàn thư - ngữ ngôn văn tự*, NXB Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc, năm 1994, tr.111 (《中國大百科全書·語言文字》，中國大百科全書出版社, 1994 年。)

者……事日月者求天者。)" (T01/289/a) Trong *Pháp Hải kinh* (法海經) cuốn 1 cũng do ngài Pháp Cự (法炬) dịch lại ghi rằng: "Đại hải chi trung, kim ngân lưu li, thuỷ tinh san hô, xa cừ mã não, ma ni chi diệu, vô bất bị hữu. (大海之中，金銀琉璃、水精珊瑚、車璩馬瑙、摩尼之妙，無不備有。)" (T01/818/c) Trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* (慧忠上士語錄) : "Dã vô tội giả vô phước, thố tỉ **ma ni** kiêm bạch ngọc. (也無罪也無福，錯比**摩尼**兼白玉。)" (tr.18a)

Đà la ni 陀羅尼: Tổng trì, tức là giữ điều lành không mất, ngăn điều ác không sinh.

TUTA: "Không Lộ thiền sư, Hải Thanh Nghiêm nhân dã, tánh Dương thị. Thế vi ngư giả, hậu xả ngư nghiệp, qui tâm không tịch, cư thường gia trì Đà la ni môn. (空路禪師，海清嚴人也，姓楊氏。世爲漁者，後捨漁業，歸心空寂，居常加持陀羅尼門。)"(tr.25a) hoặc: Thường tập tổng trì Đà la ni môn, bối nhi độc tụng, nhất tự bất di. (常習摠持陀羅尼門，背而讀誦，一字不遺。)" (tr.59a)

Từ Đà la ni 陀羅尼 còn được dịch là Đà la na 陀羅那, hoặc Đà lân ni 陀鄰尼, là dịch âm của chữ Phạn Dhāraṇi. Nghĩa là Tổng trì, là giữ điều lành không mất, ngăn điều ác không sinh.

Phật học đại từ điển (佛學大辭典) của Đinh Phúc Bảo[7](丁福保) giải thích rằng: "Đà la ni 陀羅尼 còn gọi Đà la na 陀羅那 hoặc Đà lân ni 陀鄰尼, nghĩa là tác trì, tổng trì, có thể giữ gìn và che đậy." (tr.1360) Từ này đã được xuất hiện trong Hán dịch Phật điển thời kỳ Bắc Lương, như trong *Từ hoa kinh* (悲華經) cuốn 1 *Chuyển pháp luân phẩm* (轉法輪品) do ngài Đàm Vô Sấm (曇無讖) dịch ghi: "Bồ tát ma ha tát tứ bách tứ thập vạn nhân, Di Lặc Bồ tát tối vi thượng thủ, giai đắc Đà la ni nhẫn nhục thiền định, thâm giải chư pháp không vô định tưởng, như thị đại sĩ giai bất thối chuyển. (菩薩摩訶薩四百四十萬人，彌勒菩薩最為上首，皆得陀羅尼忍辱禪定，深解諸法空無定想，如是大士皆不退轉。)" (T03/167/a) Trong cuốn 2 *Đại thí phẩm* (大施品) lại ghi: "Nhĩ thời chư Bồ tát chủng chủng cúng dường dĩ, ư bỉ thính pháp, đắc Đà la ni tam muội nhẫn nhục. (爾時諸菩薩種種供養已，於彼聽法，得陀羅尼三昧忍辱。)"(T03/177/c) Trong sách chữ Hán khác đời Trần cũng có thể tìm thấy từ này, như trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* (慧忠上士語錄): "Lưỡng giá ban tâm nhất ban bệnh, đáo đầu bát vạn tứ thiên Đà la ni chi pháp môn, đồng nhiếp nhập Như Lai quảng đại viên trí chi kỉnh. (兩這般心一般命，到頭八萬四千陀羅尼之法門，同攝入如來廣大圓智之鏡。)" (tr.21a)

Ngoài ra từ dịch âm Phạn trong sách này còn có như Phật đà 佛陀(tr.8a), dạ xoa 夜叉(tr.8b), bồ tát 菩薩(tr.11b), đàn na 檀那(tr.12b), niết bàn 涅槃(tr.20a), bồ đề 菩提(tr.20b), cà sa 袈裟(tr.21b), thiền na 禪那(tr.21b), đầu đà 頭陀(tr.27b), sa môn 沙門(tr.31a), tỳ ni 毗尼(tr.33b), sát na 刹那(tr.38a), bà la môn 婆羅門(tr.44a), a nậu đa la tam miệu tam bồ đề 阿耨多羅三藐三菩提(tr.46b), phù đồ 浮圖(tr.48b), tam muội 三昧(tr.50a), nam mô 南無(tr.50b), tam ma địa 三摩地(tr.51b), xà duy 闍維(tr.53a), lăng già 楞伽(tr.58a), ta bà 娑婆(tr.66a), xá lợi 舍利(tr.63a).

Lớp từ dịch âm Phạn trên là minh chứng rõ nét cho quá trình tiếp biến văn hóa và ngôn ngữ Phật giáo tại Trung Quốc, trước khi được truyền bá Việt Nam. Phương pháp dịch âm chủ yếu dựa trên hệ thống ngữ âm Hán cổ, sử dụng các chữ Hán có âm đọc gần với nguyên ngữ Phạn, đồng thời có sự tỉnh lược cho phù hợp với cấu trúc ngắn gọn của tiếng Hán. Dù đây là phương pháp phiên dịch phổ biến và tất yếu để chuyển tải các khái niệm đặc thù, nó cũng tạo nên một lớp từ vựng xa lạ về mặt ngữ nghĩa đối với người bản ngữ, đòi hỏi phải có sự giải thích cặn kẽ (như trong các sách chú giải) mới có thể thấu hiểu trọn vẹn. Dù vậy, chính những từ ngữ này đã góp phần làm phong phú thêm kho từ vựng Hán ngữ và trở thành một phần không thể tách rời trong di sản ngôn ngữ Phật giáo.

(2) Từ dịch nghĩa Phạn

Chân như 真如: Thật thể hay thật tánh được tồn tồn tại mãi mãi, cũng chỉ cho bản thể của vũ trụ vạn hữu.

TUTA : "Thỉ chung vô vật diệu hư không, hội đắc **chân như** thể tự đồng. (始終無物玅虛空，會得**真如**體自同。)" (tr.9a) hoặc: " 'Thanh thanh thuý trúc tận **chân như**.' Như hà thị **chân như** dụng? ('青青翠竹盡**真如**。'如何是**真如**用？)" (tr.12a)

Từ **Chân như** 真如 là dịch nghĩa của từ Bhūtatathatā trong tiếng phạn, đồng nghĩa với thật tướng 實相 hoặc pháp giới 法界. Tức là thật thể hay thật tánh được tồn tồn tại mãi mãi, cũng chỉ cho bản thể của vũ

[7] Dưới đây viết tắt thành PHĐTĐ.

trụ vạn hữu. PHĐTĐ giải thích rằng: "Chân như 真如, âm Phạn là Bhūtatathatā 部多多他多 (từ này được xuất hiện trong *Kim cang kinh* (金剛經), được dịch là chân như tánh 真如性, chân 真 có nghĩa là chân thật, như 如 có nghĩa là thường như, thể tánh của các pháp là rời xa hư vọng mà được chân thật, cho nên gọi là chân; thường trú mà không thay đổi thì được gọi là như." (tr.1747) Từ này đã xuất hiện trong Hán dịch Phật điển thời Diêu Tần, như trong *Xuất diệu kinh* (出曜經) cuốn 8 *Niệm phẩm* (念品) do ngài Trúc Phật Niệm (竺佛念) dịch ghi: "Thị thời Như Lai kiến bỉ toạ định, chư Phật Thế Tôn thường sở thuyết pháp, khổ tập diệt đạo tứ đế **chân như**, tận vi bỉ phạm chí nhất nhất thuyết chi. (是時如來見彼坐定，諸佛世尊常所說法，苦習滅道四諦**真如**，盡為彼梵志一一說之。)" (T04/650/b) Trong cuốn 11 *Phỉ báng phẩm* (誹謗品) lại ghi: "Như pháp giả danh câu thân câu vị câu, **chân như** pháp tánh diệc bất biến dị, thị cố thuyết viết, đế thuyết nghĩa như pháp giả. (如法者名句身句味句，**真如**法性亦不變易，是故說曰，諦說義如法也。)" (T04/667/c) Trong sách chữ Hán khác đời Trần cũng có thể tìm thấy từ này, như trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* (慧忠上士語錄): "Năng chi di hữu lậu chư căn, tiện chứng nhập chân như tam muội. (骸支遺有漏諸根，便證入**真如**三昧。)" (tr.23b) hoặc: "Phiền não bồ đề nguyên bất nhị, **chân như** vọng niệm tổng giai không. (煩惱菩提元不二，**真如**妄念總皆空。)" (tr.25a)

Tinh tấn 精進: Chỉ cho việc nỗ lực tu tập, không có tâm lý giải đãi.

TUTA："Nhiên tu trì giới, **tinh tấn** cầu thiện tri thức ấn chứng, thuỷ đắc. (然修持戒，**精進**求善知識印證，始得。)" (tr.16b) hoặc: "Bồ đề nhân địa luỹ kiếp huân tu, ư đại thừa tâm do năng phát đại dũng mãnh **tinh tấn**, bất tích thân mệnh. (菩薩因地累劫薰修，於大乘心猶**骸發大勇猛精進**，不惜身命。)" (tr.18a) hoặc: "Nhược bất mãnh tỉnh, dĩ nhẫn nhục vi giáp trụ, dĩ **tinh tấn** vi can qua, tắc hà dĩ công ma quân, phá phiền não, cầu thủ vô thượng bồ đề. (若不猛省，以忍辱為甲冑，以**精進**為干戈，則何以攻魔軍，破煩惱，求取無上菩提。)" (tr.41b)

Từ **Tinh tấn** 精進 là dịch nghĩa của từ vīrya trong tiếng Phạn, là một trong 6 hạnh ba la mật, chỉ cho việc nỗ lực tu tập, không có tâm lý giải đãi. PHĐTĐ giải thích rằng: "Tinh tấn 精進, còn gọi là cần 勤 (siêng năng), một trong đại thiện địa pháp trong 75 pháp của tiểu thừa, cũng là một trong thiện tâm sở trong 100 pháp của đại thừa. Dũng mạnh tu các thiện pháp, có tác dụng cắt đứt tâm của các ác pháp." (tr.2511) Từ này đã xuất hiện trong Hán dịch Phật điển thời hậu Hán, như trong *Trường A hàm thập báo pháp kinh* (長阿含十報法經) cuốn 1 do ngài An Thế Cao (安世高) dịch ghi: "Thân bất đại hàn bất đại nhiệt, vô hữu huệ thời hòa lệnh tiêu ẩm thực hám, lệnh thân an điều, phát **tinh tấn** hạnh. Hữu chiêm **tinh tấn** phương tiện, kiên đắt hảo pháp, ý bất xả phương tiện, ninh cơ cân cốt huyết can, tận **tinh tấn** bất đắc trung chỉ, yếu đương đắc sở hạnh. (身不大寒不大熱，無有恚時和令消飲食噉，令身安調，發**精進**行。有瞻**精進**方便，堅得好法，意不捨方便，寧肌筋骨血幹，盡**精進**不得中止，要當得所行。) (T01/234/b)

Vô ngã 無我: Chỉ cho tự ngã thật thể không tồn tại trên thế giới này.

TUTA："An trú bất động, quán nhất thiết pháp, vô thường **vô ngã**, vô tác vô vi, xứ sở li phân biệt, thi vi học đạo nhân dã. (安住不動，觀一切法，無常**無我**，無作無為，處所離分別，是為學道人也。)" (tr.30b) hoặc: "Đản quán ngũ uẩn giai không, tứ đại **vô ngã**, chân tâm vô tướng, vô khứ vô lai, sinh thời tánh bất lai, tử thời tánh bất khứ, trạm nhiên viên tịch, tâm cảnh nhất như. (但觀五蘊皆空，四大**無我**，真心無相，無去無來，生時性不來，死時性不去，湛然圓寂，心境一如。)" (tr.39a)

Từ **Vô ngã** 無我 là dịch nghĩa của từ Anātman trong tiếng Phạn. Chỉ cho tự ngã thật thể không tồn tại trên thế giới này, lấy các pháp vô ngã làm nghĩa căn bản. PHĐTĐ giải thích rằng: "Vô ngã, tiếng Phạn là Anātman, còn được gọi là phi ngã 非我. Một thể thường nhất, những cái có tác dụng của chủ tể chính là ngã, chấp có vào cái thân này thì gọi đó là ngã, chấp có ở chính mình thì gọi đó là tự ngã, chấp có ở tha nhân thì gọi đó là tha ngã. Tuy nhiên thân mạng này là sự giả hợp của ngũ uẩn, là một ngã thể không thường nhất, các pháp đều do nhân duyên sinh, cũng là một ngã thể không thường nhất, đã là không có nhân ngã, không có pháp ngã, tức cũng không có tự ngã hay tha ngã, điều này không phải bàn luận vậy. Như vậy cuối cùng không có ngã chính là chân lý cứu cánh vậy." (tr.2156) Từ này đã xuất hiện trong Hán dịch Phật điển thời Đông Tấn, như trong *Đại bát niết bàn kinh* (大般涅槃經) cuốn 1 do ngài Pháp Hiển (法顯) dịch ghi rằng: "Phục thứ, Tỳ khưu! Cánh hữu thất pháp. Nhất giả quán ư vô thường, nhị giả quán ư **vô ngã** ……

nhữ đẳng nhược năng hành thử thất pháp, công đức trí tuệ nhật tựu tăng trưởng. (復次，比丘！更有七法。一者觀於無常、二者觀於**無我**……汝等若能行此七法，功德智慧日就增長。)" (T01/194/a) Trong cuốn 3 lại ghi rằng: "Ư âm nhạc trung, nhi thuyết khổ không vô thường **vô ngã** bất tịnh chi pháp. (於音樂中，而說苦空無常**無我**不淨之法。) (T01/206/a)

Ngoài ra từ dịch nghĩa Phạn trong sách này còn có như uy nghi 威儀(tr.4a), pháp môn 法門(tr.5b), đại đức 大德(tr.6b), pháp sư 法師(tr.9a), phương tiện 方便(tr.12b), luân hồi 輪廻(tr.15a), vô thường 無常(tr.16a), hữu vi 有為(tr.17b), vô vi 無為(tr.17b), cúng dường 供養(tr.18a), từ bi 慈悲(tr.19b), hoá độ 化度(tr.20b), trưởng lão 長老(tr.22a), cụ túc 具足(tr.22b), quán đảnh 灌頂(tr.23a), pháp vương 法王(tr.23a), Như lai 如來(tr.25a), pháp thân 法身(tr.28a), phiền não 煩惱(tr.29b), khổ não 苦惱(tr.29b), quái ngại 罣碍(tr.30a), chân tánh 真性(tr.31a), tự tại 自在(tr.31b), chúng sinh 眾生(tr.32b), cảnh giới 境界(tr.35b), tâm tánh 心性(tr.38a), quả báo 果報(tr.40b), cư sĩ 居士(tr.41a), nhẫn nhục 忍辱(tr.41b), công đức 功德(tr.42a), tư duy 思惟(tr.47a), viên tịch 圓寂(tr.48a), xuất gia 出家(tr.49a), vị lai 未來(tr.52a), đạo pháp 道法(tr.54a), đạo quả 道果(tr.59b), giải thoát 解脫(tr.61b), qui y 歸依(tr.64a), khổ hạnh 苦行(tr.64a), đại thừa 大乘(tr.67a), giác ngộ 覺悟(tr.67b).

Lớp từ dịch nghĩa Phạn phản ánh một phương pháp dịch thuật ưu việt, chú trọng chuyển tải nội hàm khái niệm thay vì mô phỏng hình thức ngữ âm. Bằng việc sử dụng các hình vị Hán có sẵn để kiến tạo nên các thuật ngữ mới, phương pháp này đã tạo ra một lớp từ vựng vừa bảo đảm tính chính xác về học thuật, vừa có khả năng tích hợp sâu vào hệ thống ngôn ngữ Hán nhờ tính trực quan và gợi nghĩa của các yếu tố cấu thành. So với từ dịch âm, lớp từ dịch nghĩa có ưu thế rõ rệt về tính dễ hiểu và khả năng truyền đạt tư tưởng Phật giáo một cách sâu sắc. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với đặc trưng đơn lập và thiên về biểu ý của tiếng Hán. Do đó, đây không chỉ là thành quả của một quá trình dịch thuật tinh tế mà còn là minh chứng cho sự tiếp biến và sáng tạo trong quá trình bản địa hóa Phật giáo tại Trung Quốc và Việt Nam.

(3) Từ Phạn Hán kết hợp

Thiền phong 禪風: Gió thiền hay ý chỉ của thiền.

TUTA : "Thiền Lão thiền sư, sơ tham Kiến Sơ Đa Bảo, lĩnh đắc tâm yếu, tầm tựu Từ sơn trác tích. **Thiền phong** nhật chấn, học giả thiên số, uất vi tòng lâm chi thịnh. (禪老禪師，初參建初多寶，領得心要，尋就慈山卓錫。**禪風**[1]日震，學者千數，鬱為叢林之盛。)" (tr.10b) hoặc: "Ư thông thánh tức lự chi môn, thâm tạo kỳ mật. Do thị **thiền phong** bất trệ, đạo nhãn di cao. (於通聖息慮之門，深造其密。由是**禪風**[2]不滯，道眼彌高。)" (tr.42b)

Từ Thiền 禪 là giản lược của Thiền na 禪那, Phạn ngữ là Dhyāna; Phong 風 có nghĩa là gió. Trong *Lã thị xuân thu* (呂氏春秋) cuốn 6 chương *Âm sơ* (音初) ghi: "Thị cố văn kỳ thanh nhi tri kỳ phong, sát kì phong nhi tri kì chí. (是故聞其聲而知其風，察其風而知其志。)" (tr.338) Phong 風 cũng có nghĩa là ý chỉ, trong *Đáp Phùng Tú thư* (答馮宿書) của Hàn Dũ (韩愈) đời nhà Đường ghi: "Uy khúc tùng thuận, hướng phong thừa ý, cấp cấp khủng bất đắc hợp, do tha bất miễn vân vân, mệnh dã, khả như hà? (委曲從順，向風承意，汲汲恐不得合，猶且不免云云，命也，可如何？)" (tr.186) Từ trên cho thấy, **Thiền phong 禪風** là từ Phạn Hán kết hợp, thiền phong 禪風[1] có nghĩa là gió thiền, thiền phong 禪風[2] có ý nghĩa là ý chỉ của thiền. Từ này cũng được xuất hiện trong Phật điển đời nhà Đường hoặc sau đó. Như trong *Tục Cao Tăng Truyện* (续高僧传) cuốn 17 do ngài Đạo Tuyên (道宣) soạn ghi: "Tổ truyền mệnh nghiệp, bất truỵ thiền phong. (祖傳命業，不墜**禪風**。)" (T50/561/b) trong *Lâm Tuyền Lão nhân bình xướng Đan Hà Thuần Thiền sư tụng cổ hư đường tập* (林泉老人評唱丹霞淳禪師頌古虛堂集) cuốn 2 do Khương Đoan Lễ (姜端禮) đời nhà Nguyên soạn ghi: "Tự cổ chí kim thiền phong đại chấn. (自古至今**禪風**大振。)" (X67/336/a) Trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục* (慧忠上士語錄): "Thiền phong vô hậu diệc vô tiền, bản thể như như chỉ tự nhiên. (**禪風**[3]無後亦無前，本體如如只自然。)" (tr.26b)

Những từ được kết hợp với chữ Thiền trong sách này còn có như thiền học 禪學(tr.1a), thiền tông 禪宗(tr.1b), thiền đồ 禪徒(tr.2b), thiền giả 禪者(tr.4a), thiền sư 禪師(tr.4b), thiền duyệt 禪悅(tr.4b), thiền chỉ 禪旨(tr.10a), thiền pháp 禪法(tr.21a), thiền yếu 禪要(tr.21b), thiền định 禪定(tr.31a), thiền gia 禪家(tr.34a),

thiền quán 禪觀(tr.35a), thiền lâm 禪林(tr.36b), thiền quật 禪窟(tr.36b), thiền môn 禪門(tr.41a), thiền khách 禪客(tr.46a), thiền tứ 禪肆(tr.46b), thiền tượng 禪匠(tr.48a), thiền tâm 禪心(tr.54b), thiền vị 禪味(tr.58a).

Tháp minh 塔銘: Văn tự được khắc trên tháp.

TUTA：“Học sĩ Nguyễn công văn Cử phụng chiếu soạn **tháp minh**. (學士阮公文舉奉詔撰**塔銘**。)” (tr.66a)

Từ Tháp 塔 là tỉnh lược của từ Tốt đổ ba 窣堵坡, Phạn ngữ là Stūpa; Minh 銘 tức chỉ những văn tự được khắc ghi trên đồ vật. Trong *Tả truyện* (左傳) cuốn 42 chương *Chiêu Công tam niên* (昭公三年) ghi: “*Sàm đỉnh chi minh* viết: ‘muội đán phi hiển, hậu thế do đãi.’ (《讒鼎之銘》曰：‘昧旦丕顯，後世猶怠。)” (tr.2031) Từ đó cho thấy tháp minh 塔銘 chính là từ Phạn Hán kết hợp, chỉ cho những văn tự được khắc trên tháp. Từ này cũng được thấy trong Phật điển đời nhà Tống. Trong *Tứ Minh Tôn giả giáo hạnh lục* (四明尊者教行錄) cuốn 1 do ngài Tông Hiểu (宗曉) biên soạn ghi: “Thử niên chánh nguyệt, thái tổ thụ Châu Cung đế thiền, cẩn án Hồ Phưởng soạn **tháp minh** tịnh môn nhân tắc toàn thực lục. (此年正月，太祖受周恭帝禪，謹按胡昉撰**塔銘**並門人則全實錄。)” (T46/856/c) hoặc trong *Đại Huệ Phổ Giác Thiền sư ngữ lục* (大慧普覺禪師語錄) cuốn 24 do Uẩn Văn (蘊聞) biên soạn ghi: “Hựu Tuyết Phong hòa thượng tự tác thọ **tháp minh** tự viết. (又雪峯和尚自作壽**塔銘**序曰。)” (T47/915/a)

Những từ được kết hợp với chữ Tháp trong sách này còn có như mộ tháp 墓塔(tr.18b), quải tháp 掛塔 (tr.19a), bảo tháp 寶塔(tr.20b), tự tháp 塔寺(tr.20b).

Ngoài ra những từ Phạn Hán kết hợp trong sách này còn có như ma quân 魔軍(tr.2b), phạn ngữ 梵語 (tr.2b), tự tăng 寺僧(tr.4b), trúc phần 竺墳(tr.8a), tăng lạp 僧臘(tr.16a), nạp tăng 衲僧(tr.18b), sơn tăng 山僧(tr.18b), trai tăng 齋僧(tr.19b), trúc thổ 竺土(tr.19b), tăng lục 僧籙(tr.21b), phạn tự 梵字(tr.22b), phạm hạnh 梵行(tr.27b), danh tăng 名僧(tr.28a), tăng tục 僧俗(tr.35a), ma quân 魔軍(tr.41b), tăng phòng 僧房 (tr.50a), lão tăng 老僧(tr.50b), tăng quan 僧官(tr.53b), đàn chủ 檀主(tr.56b), đàn thí 檀施(tr.56b), tăng thống 僧統(tr.58b), dị tăng 異僧(tr.60b), trúc điển 竺典(tr.71a).

Lớp từ Phạn Hán kết hợp thể hiện một phương thức tiếp biến ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả, kết hợp yếu tố chỉ ý nghĩa (Hán) với yếu tố chỉ khái niệm (Phạn). Cấu trúc này, thường theo mô hình “Phạn (định tố) + Hán (trung tâm ngữ)” cho phép tạo ra các thuật ngữ mới vừa giữ được hạt nhân ý nghĩa Phật giáo chuyên biệt (từ thành tố Phạn), vừa trở nên trực quan và dễ tiếp thu nhờ thành tố Hán giải thích rõ chức năng, đặc điểm hoặc loại hình của khái niệm. Phương thức này không chỉ làm phong phú đáng kể vốn từ vựng Phật giáo mà còn minh chứng cho quá trình bản địa hóa sâu sắc, biến các khái niệm ngoại lai trở nên gần gũi, dễ hiểu và dễ sử dụng trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa đương thời.

2.2. Từ ngữ không thuộc Phật giáo

Từ ngữ không thuộc Phật giáo (hay còn gọi là từ ngữ phổ thông) là những từ không mang sắc thái hay khái niệm đặc thù của giáo lý nhà Phật. Trong TUTA phần lớn lớp từ vựng này có nguồn gốc từ thời Hán ngữ thượng cổ và trung cổ.[8]

(1) Từ Thượng cổ

Phù du 浮遊: Dạo chơi, ngao du.

TUTA：“Ấu mộ ngư điếu, thường dĩ tiểu đĩnh vi gia, **phù du** giang hải. (幼慕漁釣，常以小艇為家，**浮遊**江海。)” (tr.34b)

Từ **phù du** 浮遊 xuất hiện vào thời Tiên Tần, trong sách *Trang tử* (莊子) cuốn 3 chương *Tại hưu* (在宥) ghi: “**Phù du** bất tri sở cầu; xương cuồng bất tri sở vãng. (**浮遊**不知所求；倡狂不知所往。)” (tr.95)

Quát nhĩ 聒耳: Chỉ âm thanh làm cho nhức óc điếc tai.

TUTA：“Lý Nhân Tông thời, thường dữ Thông Huyền chân nhân bị triệu nhập Liên Mành Ghềnh thạch thị toạ, hốt hữu cáp giới đối minh, **quát nhĩ** khả ố. Đế mệnh Huyền chỉ chi, Huyền mặc chú, tiên đoạ kỳ nhất. (李仁宗時，常與通玄真人被召入連甍涼石侍坐，忽有蛤蚧對鳴，**聒耳**可惡。帝命玄止之，玄默呪，先墮其一。)” (tr.35a)

[8] Liên quan đến tiêu chuẩn phân định về hán ngữ thượng cổ và hán ngữ trung cổ, bài viết này chủ yếu tham khảo quan điểm của của giáo sư Vương Vân Lộ và Phương Nhất Tân. Xem Vương Vân Lộ, Phương Nhất Tân, *Trung cổ Hán ngữ ngữ từ liệt thích*, NXB Giáo dục Cát Lâm, năm 1992, tr.8. (參王雲路、方一新《中古漢語語詞例釋》，吉林教育出版社，1992 年。)

Từ **quát nhĩ** 聒耳 xuất hiện vào thời chiến quốc, trong sách *Hàn Phi tử* (韓非子) cuốn 19 chương *Hiển học* (顯學) ghi: "Kim vu chúc chi chúc nhân viết: 'sử nhược thiên thu vạn tuế.' Thiên thu vạn tuế chi thanh **quát nhĩ**, nhi nhất nhật chi thọ vô trưng ư nhân. (今巫祝之祝人曰：'使若千秋萬歲。'千秋萬歲之聲**聒耳**，而一日之壽無徵於人。)" (tr.462)

Khuyết đình 闕庭: Triều đình, cũng chỉ cho kinh thành.

TUTA："Sư nãi tác bát biến, dõng thân hư không, khứ địa sổ trượng, nga nhi phúc hạ. Đế cập quần thần giao hợp trảo xưng thán. Ư thị tứ kiên dư, xuất nhập **khuyết đình**. (師乃作八変，涌身虛空，去地數丈，俄而復下。帝及羣臣皆合爪稱歎。於是賜肩舁，出入**闕庭**。)" (tr.35a)

Từ **khuyết đình** 闕庭 xuất hiện vào thời Tần Hán, trong sách *Lã thị xuân thu* (吕氏春秋) cuốn 10 chương *An tử* (安死) ghi: " Thế chi vi Khâu Lũng dã, kỳ cao đại nhược sơn, kỳ thụ chi nhược lâm; kỳ thiết **khuyết đình**, vị cung thất, tạo tân tạc dã, nhược đô ấp. (世之為丘壟也，其高大若山，其樹之若林；其設**闕庭**，為宮室，造賓阼也，若都邑。)" (tr.224). Trong sách *Sử Ký* (史記) cuốn 6 chương *Tần Thuỷ Hoàng bổn kỷ* (秦始皇本紀) ghi: "Thương Lư viết: '**khuyết đình** chi lễ, ngô vị thường cảm bất tòng tân tán dã. (將閭曰：'**闕廷**之禮，吾未嘗敢不從賓贊也。')" (tr.268)

Vẫn hợp 脗合: Phù hợp, hòa hợp.

TUTA："Do thị cơ duyên **vẫn hợp**, qui mộc tương đầu. Nhập thất lục niên, cứu vấn nhật ích. (由是機緣**脗合**，龜木相投。入室六年，究問日益。)" (tr.65a)

Từ **vẫn hợp** 脗合 xuất hiện vào thời Tiên Tần, trong sách *Trang tử* (莊子) cuốn 1 chương *Tề vật luận* (齊物論) ghi: "Bàng nhật nguyệt, hiệp vũ trụ, vi kỳ vẫn hợp, trí kỳ hoạt hôn, dĩ lệ tương tôn. (旁日月，挾宇宙，爲其脗合，置其滑涽，以隸相尊。)" Lục Đức Minh (陸德明) trong quá trình chú thích đã dẫn lời của Hướng Tú (向秀) đời nhà Tấn rằng: "Nhược lưỡng thần chi tương hợp dã. (若兩脣之相合也。)" (tr.24)

Ngoài ra, trong sách này còn có nhiều từ thuộc về từ thượng cổ như: sát sinh 殺生(tr.41a), cùng phạp 窮乏(tr.41b), can qua 干戈(tr.41b), vô bổ 無補(tr.42b), cấp cấp 汲汲(tr.42b), định sách 定策(tr.49a), phong thưởng 封賞(tr.49a), quốc tộ 國祚(tr.49b), kinh cự 驚遽(tr.50a), tai hại 菑害(tr.50b), hiên miện 軒冕(tr.51b), nhậm hiệp 任俠(tr.53b), thiết gián 切諫(tr.55b), bồ đào 葡萄(tr.58a), càn khôn 乾坤(tr.62a), hoài qui 懷歸(tr.65b), ngôn hạnh 言行(tr.67a), hỗ thị 怙恃(tr.36b), thung dung 從容(tr.69b).

(2) Từ trung cổ

Li thương 離觴: Rượu tiễn biệt.

TUTA："Vạn lý thiệp Thương Lang, cửu thiên qui lộ trường, nhân tình thảm thiết đối **li thương,** phan luyến tinh tinh lang, nguyện tương thâm ý vi nam cường. (萬里涉滄浪，九天歸路長，人情慘切對**離觴,** 攀戀星星郎，願將深意為南彊。)" (tr.9a)

Từ li thương 離觴 đồng nghĩa với từ li bôi 離杯, thường chỉ cho loại rượu dùng để tiễn biệt. Từ này xuất hiện vào thời nhà Đường, trong sách *Toàn Đường thi* (全唐詩) cuốn 246 chương *Tống Tương Li Hương Trung Phò Giang Tây* (送相里郎中赴江西) ghi rằng: "Trịch trục thoại thế cố, trù trướng cử **li thương**. Cộng cầu số khắt hoan, hí hước quân thử đường. (蹢躅話世故，惆悵舉**離觴**。共求數刻歡，戲謔君此堂。)" (tr.2765) hoặc cuốn 652 chương *Tống Tấn Lăng Vương Thiếu Phủ Phò Cử* (送晉陵王少府赴舉) ghi rằng: "Tương khan bất nhẫn tận **li thương**, ngũ lưỡng khiên phong tốc khứ tường. (相看不忍盡**離觴**，五兩牽風速去檣)" (tr.33)

Trần lung 塵籠: Chỉ sự trói buộc của trần thế.

TUTA："Hựu vấn: 'hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh, xuất đầu hà khả thoát **trần lung**.' Sư vân: 'Sơn cao cánh đại dung trần trữ, hải khoát năng thâm nạp tế lưu.' (又問：'有修有証開四病，出頭何可脫**塵籠**。'師云：'山高更大容尘貯，海闊舷深納細流。'" (tr.14a)

Từ trần lung 塵籠 xuất hiện vào thời nhà Đường, trong sách *Quế uyển bút canh tập* (桂苑筆耕集) cuốn 19 chương *Dữ khách tướng thư* (與客將書) của Thôi Trí Viễn (崔致遠) ghi rằng: "Sở ký yến thê vân

ốc, vĩnh vô sào mạc chi nguy; hạc xuất trần lung, sảo thức thừa hiên chi sứ. (所冀燕棲雲屋，永無巢幕之危，鶴出塵籠，稍識乘軒之使。)" (tr.6465) Trong *Toàn Đường thi* (全唐詩) cuốn 515 *Chu Khánh Dư • Hạ nhật phóng Trinh thượng nhân viện* (朱慶餘 • 夏日訪貞上人院) ghi: "Lưu thủy ly kinh các, Nhàn vân nhập phạm cung. Thử thời khư vạn lự, trực tự xuất trần lung (流水離經閣，閑雲入梵宮。此時祛萬慮，直似出塵籠。" (tr.3849)

Hy ký 希覬: Vọng tưởng

TUTA : "Huống ngã đẳng bối, ư mạt pháp trung sơ phát (tâm) nhân, nhược bất như thị chí thành, tắc ư đại bồ đề chân đại thừa tâm, hà khả hy ký. (況我等輩，於末法中初發（心）人，若不如是至誠，則於大菩提真大乘心，何可**希覬**。"(18a)

Từ hy ký 希覬 xuất hiện vào thời Nam Bắc Triều, trong sách *Tống thư* (宋書) cuốn 87 chương *Ân Diễm* (殷琰) ghi: "Quân bổn văn nhược, tố vô vũ cán, thị viễn cận sở tất, thả danh khí thanh hiển, bất ưng phục hữu phận ngoại hy ký. (君本文弱，素無武幹，是遠近所悉，且名器清顯，不應復有分外**希覬**。" (tr.2207) hoặc trong *Ngụy thư* (魏書) cuốn 74 chương *Nhĩ Chu Vinh* (爾朱榮) ghi: "Nhiên tắc vinh chi công liệt, diệc dĩ mậu hồ. Nhi thủy tắc hy ký phi vọng, tị nghễ thần cực; chung nãi Linh Hậu, Thiếu Đế trầm lưu bất phản. (然則榮之功烈，亦已茂乎。而始則**希覬**非望，睥睨宸極；終乃靈后、少帝沉流不反。)" (tr.1657)

Ngoài ra còn có nhiều từ khác như phát lược 樸略(tr.1a), lãnh tụ 領袖(tr.22a), khải mô 楷模(tr.1a), huyền vi 玄微(tr.1a), anh tú 英秀(tr.1a), huyền kính 懸鏡(tr.2a), cung soạn 供饌(tr.2a), xuyễn mậu 舛謬(tr.2b), di lậu 遺漏(tr.2b), kính phục 敬服(tr.2b), lí ngữ 俚語(tr.3a), mang nhiên 茫然(tr.4b), kim thoa 金梭(tr.4b), hào li 毫釐(tr.6a), trực nhiêu 直饒(tr.6b), hoài thần 懷娠(tr.7b), khôi vĩ 魁偉(tr.8a), kim thương 金鎗(tr.8b), chi can 枝幹(tr.8b), kinh ngộ 驚寤(tr.8b), bôn hội 奔潰(tr.9a), phong đào 風濤(tr.9a), cẩn khác 謹恪(tr.10a), tư phỏng 諮訪(tr.10a), tố định 素定(tr.10a), thuý trúc 翠竹(tr.11a), lãng nhiên 朗然(tr.12b), liêm mạc 簾幙(tr.13b), doanh sào 營巢(tr.13b), tất vụ 必務(tr.22a), thời quang 時光(tr.33a), quán giác 卝角(tr.33b), anh tật 嬰疾(tr.33b), thúc đạp 蹴踏(tr.50a), tinh cần 精勤(tr.51b), anh đặc 英特(tr.52a), tung hoành 縱橫(tr.53b), hiên ngang 軒昂(tr.53b), giảng tứ 講肆(tr.57a), tầm sách 尋索(tr.31b), cao mại 高邁(tr.41b), tàm hoàng 慚惶(tr.42b), tụ lạc 聚落(tr.64b).

Lớp từ ngữ phổ thông trong TUTA, với nguồn gốc chủ yếu từ Hán ngữ thượng cổ và trung cổ, đã phản ánh một cách sinh động sự kế thừa và vận dụng nhuần nhuyễn vốn từ vựng cổ điển của Nho gia và Đạo gia trong văn học Phật giáo Đại Việt. Sự xuất hiện của các từ ngữ này không chỉ minh chứng cho nền tảng Hán học uyên thâm của tác giả mà còn cho thấy tính chất giao thoa và hỗn dung văn hóa trong đời sống tư tưởng Việt Nam thời Trần. Việc sử dụng linh hoạt lớp từ vựng này đã góp phần tạo nên tính đa dạng về phong cách ngôn ngữ và chiều sâu văn hóa cho tác phẩm, đồng thời khẳng định vị thế của tiếng Hán như một phương tiện biểu đạt tinh tế, phong phú trong đời sống học thuật và tôn giáo của dân tộc.

3. TỪ MỚI DO NGƯỜI VIỆT SÁNG TẠO

"Mỗi một dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của chính mình"[9], dân tộc Kinh tại Việt Nam cũng không ngoại lệ. Trong giai đoạn lịch sử khi chữ viết của dân tộc Kinh chưa hình thành, chữ Hán đã được vay mượn làm công cụ ghi chép và dần dần chiếm giữ vị trí chủ đạo trong đời sống văn hóa, học thuật. Đặc biệt, dưới thời nhà Hán, các chính sách cai trị và giáo hóa của những viên quan như Tích Quang (Thái thú Giao Chỉ) và Nhâm Diên (Thái thú Cửu Chân) đã đẩy mạnh việc truyền bá văn hóa Hán, bao gồm cả ngôn ngữ. Sử liệu ghi nhận: "Quang Vũ Trung Hưng, Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên giữ chức Thái thú Cửu Chân, từ đó dạy dân cày cấy, chế tạo giày mũ, cũng là lần đầu tiên thiết lập thể chế mai mối, làm cho

[9]Từ Thông Thương, *Lược bàn về vấn đề dung hợp giữa Hán ngữ và các ngôn ngữ khác trong lịch sử,* được chép lại ở Ngộ Tiếu Dung, Tào Quảng Thuận, Tổ Sinh Lợi, *Nghiên cứu về vấn đề tiếp súc ngôn ngữ trong lịch sử Hán ngữ*, NXB Ngữ Văn, năm 2010, tr.49.徐通鏘《歷史上漢語和其他語言的融合問題說略》收於遇笑容、曹廣順、祖生利《漢語史中的語言接觸問題研究》，語文出版社。

dân biết về tục hôn nhân, xây dựng trường học, dạy về lễ nghi." [10] Nhờ đó, tiếng Hán ngày càng được trọng dụng và phổ biến tại Việt Nam.

Theo nhận định của Từ Thông Thương, "trong quá trình hội nhập giữa tiếng Hán và các ngôn ngữ khác, một số dân tộc đã tuân theo quy luật phát triển lịch sử, chủ động bỏ đi việc sử dụng ngôn ngữ của chính mình để chọn tiếng Hán làm công cụ giao tiếp chung; có một số dân tộc lại đấu tranh gian khổ để bảo tồn ngôn ngữ của dân tộc, nhưng do nhu cầu phát triển kinh tế và văn hóa buộc phải từ bỏ ngôn ngữ của chính mình, học tiếng Hán để thực hiện sự hòa hợp về ngôn ngữ."[11] Mặc dù tiếng Hán đã trở thành ngôn ngữ chiếm ưu thế so với tiếng Việt đương thời, sự khác biệt văn hóa giữa hai dân tộc Hán và Kinh đã thúc đẩy người Việt Nam sáng tạo thêm những từ ngữ mới trong quá trình sử dụng và tiếp biến ngôn ngữ này. Những sáng tạo này không chỉ đáp ứng nhu cầu biểu đạt ngôn ngữ mà còn phản ánh quá trình hội nhập và biến đổi linh hoạt của chữ Hán trong bối cảnh văn hóa bản địa, đồng thời trở thành một thành tố quan trọng không thể bỏ qua khi nghiên cứu từ vựng trong các thư tịch Hán ngữ của Việt Nam.

Một số từ ngữ tuy không xuất hiện với tần suất cao trong TUTA cũng như các văn bản Hán ngữ khác của Việt Nam, nhưng vẫn có thể được xem là những sáng tạo từ ngữ mới trong hệ thống Hán ngữ. Những từ này hình thành từ nhiều nguồn gốc khác nhau, một số chịu ảnh hưởng trực tiếp của tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ, một số khác lại thể hiện cách dùng đặc thù mang tính cá nhân, thậm chí mang tính ngẫu hứng trong sáng tạo ngôn ngữ. Trong phạm vi TUTA, lớp từ mới này bao gồm cả những thuật ngữ Phật giáo lẫn từ ngữ ngoài Phật giáo. Tuy nhiên, do số lượng không đủ lớn và tính phổ dụng còn hạn chế, bài viết này sẽ không đi sâu phân tích chi tiết từng trường hợp. Dưới đây là một số ví dụ minh họa cụ thể.

Thiền quốc 禪國: là một từ ghép được sử dụng để chỉ tự viện, chùa, nơi cư trú và tu tập của tăng nhân. Từ này đồng nghĩa với các từ khác như Thiền lâm (禪林) hay Thiền môn (禪門).

TUTA: "Tịnh Thiền thiền sư, bổn hương nhân dã, tánh Phí thị húy Hoàn. Sơ dữ đồng học Tịnh Không giai sự Long Vân Đạo Lâm. Nhật dữ thiết tha, thâm tạo huyền yếu, Lâm tri kỳ tất vi pháp khí, nhân tứ hiệu thả ấn chi viết: 'Tịnh thị tịnh trí diệu viên, Thiền thị thiền tâm thường tịch.' Đãi Lâm hóa khứ, sư nãi biến du **thiền quốc**, tầm sở ích hữu." (淨禪禪師，本鄉人也，姓費氏諱完。初與同學淨空偕事竜雲道林。日與切瑳，深造玄要，林知其必為法器，因賜號且印之曰：'淨是淨智玅圓，禪是禪心常寂。'逮林化去，師乃遍遊**禪國**，尋所益友。) (tr.68a).

Theo *Hán Ngữ Đại Từ Điển* (漢語大词典, cuốn 7, tr.953), từ 禪國 vốn có nghĩa là "nhường ngôi vua" (thoái vị, nhường nước). Từ điển này dẫn chứng từ *Tam Quốc Diễn Nghĩa* (三國演義) hồi 80 của La Quán Trung (羅貫中) đời Minh: "Đế chỉ đắc lệnh Trần Quần thảo thiện quốc chi chiếu, lệnh Hoa Hâm tê phủng chiếu tỉ, dẫn bách quan trực chí Ngụy Vương cung hiến nạp. (帝只得令陳羣草禪國之詔，令華歆賫捧詔璽，引百官直至魏王宫獻納。) " (tr.430). Ở đây, chữ "thiền" (禪) được đọc là "thiện", mang nghĩa "nhường ngôi", hoàn toàn không liên quan đến Phật giáo.

Tuy nhiên, trong ngữ cảnh của TUTA, "thiền quốc" lại được dùng với nghĩa hoàn toàn khác, chỉ nơi tu tập của tăng nhân. Sở dĩ có sự khác biệt này là vì:

- Khác biệt về ngữ âm và ngữ nghĩa. Chữ "thiền" (禪) trong TUTA được đọc theo âm Hán Việt là "thiền", là dạng rút gọn của "thiền na" (禪那 - Dhyāna), chỉ phép tu thiền định của Phật giáo.

- Phép chuyển nghĩa ẩn dụ. Tác giả đã sáng tạo bằng cách ghép chữ "thiền" (thiền định) với chữ "quốc" (đất nước) để tạo thành nghĩa ẩn dụ "đất nước của thiền", ám chỉ một cõi giới hay một không gian tâm linh đặc thù nơi các thiền giả an trú và tu tập. Đây là một lối chơi chữ mang tính văn chương.

---

[10]Tống: Phạm Hoa soạn, Đường: Lí Hiền chú, *Hậu Hán thư*, Quyển 86, *Nam Man truyện*, Trung Hoa thư cục, năm 1965, tr.2836. [宋]范曄撰，[唐]李賢等注《後漢書》卷 86《南蠻傳》，中華書局。Nguyên văn là："光武中興，錫光為交趾，任誕守九真，於是教其耕稼；制為冠履，初設媒娉，始知姻娶；設立學校，導致禮儀"

[11]Từ Thông Thương, *Lược bàn về vấn đề dung hợp giữa Hán ngữ và các ngôn ngữ khác trong lịch sử,* được chép lại ở Ngộ tiếu Dung, Tào Quảng Thuận, Tổ Sinh Lợi, *Nghiên cứu về vấn đề tiếp súc ngôn ngữ trong lịch sử Hán ngữ*, NXB Ngữ Văn, năm 2010, tr.52. 徐通鏘《歷史上漢語和其他語言的融合問題說略》收於遇笑容、曹廣順、祖生利《漢語史中的語言接觸問題研究》，語文出版社。

- Mục đích sử dụng. Cách dùng này có thể xuất phát từ nhu cầu tránh lặp từ (thay thế cho "thiền lâm", "thiền môn" đã dùng nhiều) và thể hiện tính cá nhân, ngẫu hứng trong sáng tạo ngôn ngữ của tác giả, phản ánh quá trình bản địa hóa và sáng tạo từ vựng Phật giáo.

Như vậy, "thiền quốc" trong TUTA là một từ ghép mới được tạo ra dựa trên nguyên lý chuyển nghĩa, thể hiện sự linh hoạt và sáng tạo trong việc vận dụng ngôn ngữ Hán để diễn đạt các khái niệm Phật giáo tại Việt Nam.

Thục tĩnh 淑靚: là một từ ghép song song, dùng để miêu tả vẻ đẹp của người phụ nữ, với hàm nghĩa xinh đẹp, hiền lành và đoan trang.

TUTA: "Tiên Du Phù Đổng hương Hương Hải viện Diệu Nhân ni sư, huý Ngọc Kiều, phụng Cát Vương trưởng nữ, thiên tư **thục tĩnh**, ngôn hạnh hữu tắc. Lý Thánh Tông cúc ư trung cung (cung trung), cập kê thích Chân Đăng châu mục Lê thị, Lê tốt, tự thệ sương cư nghĩa bất tái giá. (僊遊扶董鄉香海院妙因尼師，諱玉嬌，奉軋王長女，天資**淑靚**，言行有則。李聖宗鞠於中宮（宮中），及笄適真登州牧黎氏，黎卒，自誓孀居義不再嫁。) " (tr.66b)

Chữ Thục (淑) là Tính từ, dùng để chỉ người phụ nữ có đức hạnh đoan chính, hiền thục và dịu dàng. Trong sách *Lâm Xuyên tập* (臨川集) cuốn 37 chương *Ngu mỹ nhân* (虞美人) của Vương An Thạch (王安石) đời nhà Tống có ghi: "Thái nùng cánh viễn thục thả chân, đồng liễn tùy quân thị quân trắc. (態濃竟遠淑且真，同輦隨君侍君側。) " (tr.352)

Chữ Tĩnh (靚) cũng là một tính từ, mang nghĩa trang nhã, thanh lịch, yên tĩnh. Theo *Tập vận • Kình vận* (集韻·勁韻) giảng: "靚，女容徐靚" (Tĩnh: dung mạo người con gái thong thả, trang nhã) (tr.424). Như trong sách *Trắc Phạm* (側犯) của Dương Trạch Dân (楊澤民) đời nhà Tống có ghi: "Cửu cù diễm chất, khán lai chẩm bỉ tha nhàn tĩnh. (九衢豔質，看来怎比他閒靚。) (tr.2849)

Như vậy từ "thục tĩnh" có kết cấu đồng đẳng, ghép hai tính từ "thục" và "tĩnh" để bổ sung ý nghĩa cho nhau, tạo thành một khái niệm hoàn chỉnh về vẻ đẹp ngoại hình và phẩm chất bên trong của người phụ nữ, không chỉ xinh đẹp, duyên dáng (tĩnh) mà còn hiền lành, có đức hạnh (thục).

Việc từ "thục tĩnh" xuất hiện trong TUTA không chỉ cho thấy sự am tường từ vựng cổ điển của tác giả mà còn phản ánh sự tiếp thu và vận dụng một cách tinh tế vốn từ Hán vào việc miêu tả, ca ngợi nhân vật trong văn học Việt Nam.

Khuynh thượng 傾尚: có nghĩa tôn sùng, ngưỡng mộ. Đây là một từ ghép đồng nghĩa, được tạo thành bởi hai thành tố cùng có ý nghĩa biểu thị sự sùng bái, quý trọng.

TUTA: "Do thử danh trì thiên hạ, tăng tục **khuynh thượng**, đế mỗi dĩ sư lễ đãi chi, mỗi giá hạnh Hải Thanh hành cung, tất tiên nghệ kỳ tự. (由是名馳天下，僧俗**傾尚**，帝每以師禮待之，每駕幸海清行宮，必先詣其寺。) " (tr.35)

Chữ Khuynh (傾) theo *Hán Ngữ Đại Tự Điển* (漢語大字典) giảng: "傾，⑦，傾慕, 欽佩" (Khuynh, ⑦, khuynh mộ, khâm phục) (tr.213). Dẫn chứng từ *Hán Thư* (漢書), quyển 57 thượng, chương *Tư Mã Tương Như truyện* (司馬相如傳): "Lâm Cùng lệnh bất cảm thường thực, thân tự nghinh Tương Như, Tương Như vi bất đắc dĩ nhi cưỡng vãng, nhất tọa tận khuynh. (臨邛令不敢嘗食，身自迎相如，相如爲不得已而強往，一坐盡傾。) " Nhan Sư Cổ (顏師古) chú: "皆傾慕其風采也。(Giai khuynh mộ kỳ phong thái dã.)" (tr.2530), ý nói mọi người đều ngưỡng mộ phong thái của Tư Mã Tương Như.

Chữ Thượng (尚) cũng có nghĩa tôn sùng, sùng bái. Theo *Tập Vận • Dạng Vận* (集韻·漾韻) giảng: "尚，貴也(Thượng, có nghĩa là quý trọng) " (tr.598). *Tự Vựng • Tiểu Bộ* (字彙·小部) cũng giảng: "尚，崇也，又尊也" (Thượng, có nghĩa là sùng bái, lại có nghĩa là tôn kính) (tr.120). Các kinh điển Nho gia thường dùng với nghĩa này, như *Kinh Dịch • Quẻ Bác* (易·剝): "君子尚消息盈虛，天行也。 (Quân tử thượng tiêu tức doanh hư, thiên hành dã.) " Khổng Dĩnh Đạt (孔穎达) giải thích rằng: "君子通達物理，貴尚消息盈虛。(Quân tử thông đạt vật lý, quý thượng tiêu tức doanh hư.)" (tr.38 trung) Trong *Luận Ngữ* (論語) cuốn 35 chương Dương Hoá (陽貨) ghi: "君子尚勇乎？(Quân tử thượng dũng hồ?)" (tr.1241) Trong *Lễ Ký* (禮記) cuốn 54 chương Biểu Ký (表記) lại ghi: "是故君子不自大其事，不自尚其功。(Thị cố quân tử bất tự đại kỳ sự, bất tự thượng kỳ công.)" (tr.1641 thượng)

Từ trên cho thấy, từ ghép "khuynh thượng" được kết hợp hai yếu tố đồng nghĩa "khuynh" (tôn sùng, ngưỡng mộ) và "thượng" (tôn sùng, sùng bái), tạo thành một động từ mạnh mẽ diễn tả sự ngưỡng mộ và tôn kính sâu sắc từ đông đảo mọi người.

Cụm từ này cũng xuất hiện trong văn hiến Trung Quốc, cụ thể là ở thời nhà Thanh, tức là sau thời điểm TUTA được biên soạn. Ví dụ:

- "Dư án thần tiên truyện, Tri Chương dĩ Thiên Bảo mạt, nhập Tứ Minh sơn trung, nhĩ dược thượng thăng. Nhi Tử Chân diệc cửu cư Bồng Khâu, danh tại Giáng tịch. Thả phù hoa điêu văn hiên, hậu tục vi chiên. Mộ huân quyền, chước lợi trù, chúng sở **khuynh thượng**. (予案神僊傳，知章以天寶末，入四明山中，餌藥上升。而子眞亦久居蓬邱，名在絳籍。且夫華貂文軒，後俗爲遵。慕薰權，灼利疇，眾所**傾尚**。)" (*Thạch tứ sơn phòng tập* 石笥山房集, văn tập cuốn 3, chương *Hoài tiên đường ký* 懷僊堂記 của Hồ Thiên Du 胡天游 đời nhà Thanh) (tr.12)

- "Hoàng đế kính vấn Thái úy, Thượng thư lệnh. Đông đạo hành quân nguyên soái, Thượng trụ quốc, Ngụy quốc công: Tư nông khanh Lý Kiệm đẳng chí, lãm biểu cụ chi. Công dĩ hậu địa hồng tài, quan miện đương thế; liên thành trọng giá, lãnh tụ nhất thời. Gia dĩ bác học lệnh văn, hùng tài thượng lược, tấn thân du ngưỡng, nhã tục khuynh tâm. Trẫm tích cư Phiên Để, cửu tương **khuynh thượng**. (皇帝敬問太尉、尚書令。東道行軍元帥、上柱國、魏國公：司農卿李儉等至，覽表具之。公以厚地鴻材，冠冕當世；連城重價，領袖一時。加以博學令聞，雄才上略，縉紳攸仰，雅俗傾心。朕昔居藩邸，久相**傾尚**。)" (*Tứ Lục Tùng Thoại* 四六叢話, cuốn 17, chương *Thư Cửu* 書九 của Tôn Mai 孫梅 nhà Thanh) (tr.353).

Việc sử dụng từ "khuynh thượng" trong TUTA không chỉ cho thấy sự am hiểu và vận dụng nhuần nhuyễn vốn từ vựng Hán học của tác giả Việt Nam, mà còn phản ánh sự tồn tại và giao thoa của một lớp từ ngữ văn ngôn trang trọng trong không gian văn hóa Hán ngữ rộng lớn.

4. KẾT LUẬN

Qua việc phân tích đặc điểm từ ngữ trong TUTA, có thể rút ra một số nhận định quan trọng sau:

- Sự thuần thục trong sử dụng chữ Hán. Các Nho sĩ và tăng nhân Việt Nam thời Trần không chỉ sử dụng thành thạo lớp từ vựng Hán phổ thông đương thời mà còn vận dụng một cách linh hoạt và chính xác các từ ngữ có nguồn gốc từ Hán ngữ thượng cổ và trung cổ. Điều này phản ánh trình độ Hán học uyên thâm, cho thấy giới trí thức Việt Nam lúc bấy giờ có năng lực ngang hàng với các học giả Trung Quốc, đồng thời góp phần làm phong phú di sản văn hiến Việt Nam trong không gian văn hóa Hán.

- Tính sáng tạo trong tiếp biến ngôn ngữ. Dù chữ Hán là văn tự ngoại lai, người Việt đã chủ động sáng tạo từ mới hoặc tái định nghĩa từ có sẵn để phù hợp với nhu cầu biểu đạt. Các thuật ngữ như thiền quốc (禪國), thục tĩnh (淑靚) hay khuynh thượng (傾尚) là minh chứng cho quá trình bản địa hóa ngôn ngữ, góp phần mở rộng kho từ vựng Hán ngữ.

- Giá trị liên ngành của việc nghiên cứu từ vựng. Việc khảo sát từ ngữ trong TUTA không chỉ giúp làm rõ diện mạo và đặc điểm của chữ Hán tại Việt Nam, mà còn cung cấp nguồn tư liệu quý giá cho nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, lịch sử Phật giáo và lịch sử giao lưu văn hóa Hán - Việt. Hướng nghiên cứu này đặt nền móng quan trọng cho các công trình chuyên sâu về từ vựng học, văn bản học, cũng như việc đánh giá ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong văn học cổ điển.

- Định hướng nghiên cứu trong tương lai. Cần mở rộng phạm vi khảo sát sang các tác phẩm chữ Hán khác của Việt Nam để từ đó xác lập một hệ thống từ vựng đặc thù, phân tích các quy luật tiếp biến ngôn ngữ, và tiến hành đối sánh với tiếng Hán tại Trung Quốc. Hướng đi này sẽ góp phần hoàn thiện bức tranh về lịch sử phát triển của chữ Hán trong không gian văn hóa Đông Á.

Tóm lại, *Thiền Uyển Tập Anh* không chỉ là một tác phẩm Phật giáo quan trọng mà còn là một tư liệu ngôn ngữ sống động, phản ánh quá trình giao thoa, tiếp biến và sáng tạo trong việc sử dụng chữ Hán của người Việt. Nghiên cứu này cung cấp thêm bằng chứng xác thực về khả năng tiếp nhận, cải biến và làm giàu một ngôn ngữ ngoại lai để phục vụ cho nhu cầu diễn đạt văn hóa - bản địa, đồng thời khẳng định vị thế và dấu ấn của Việt Nam trong tiến trình lịch sử Hán ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn bản nguồn
[1]（陳）金山《禪苑集英》，黎朝永盛年（1715）刊刻本。
[2]（陳）陳仁宗《慧忠上士語錄》，黎朝正和四年（1683）刊刻本。

2. Tài liệu tham khảo tiếng Trung
[1] 遇笑容、曹廣順、祖生利《漢語史中的語言接觸問題研究》，北京：語文出版社，2010。
[2] 蔣紹愚《近代漢語研究概要》，北京：北京大學出版社，2005。
[3] 董志翹《〈入唐求法巡禮行記〉詞彙研究・蔣紹愚序》，中國社會科學出版社，2000。
[4] 江藍生《近代漢語探源》，北京：商務印書館，2000。
[5] 顏洽茂《佛教語言闡釋——中古佛經詞彙研究》，杭州：杭州大學出版社，1997。
[6] 梁曉虹《佛教辭彙的構造與漢語辭彙的發展》，北京：語言學院出版社，1994。
[7] 朱慶之《佛典與中古漢語詞彙研究》，臺北：文津出版社，1992。
[8] 王雲路、方一新《中古漢語語詞例釋》，吉林教育出版社，1992。
[9] 徐通鏘《歷史語言學》，北京：商務印書館，1991。

3. Tài liệu tham khảo tiếng Việt
[1] Trần Văn Đoàn, *Ngôn ngữ học văn bản Thiền uyển tập anh*, Luận án TS, Viện Ngôn ngữ học, 2018.
[2] Lê Cung, *Đặc điểm ngôn ngữ Hán văn trong Thiền uyển tập anh*, Tạp chí Hán Nôm, số 3(130), 2017.
[3] Kỷ yếu HTQT, *Thiền uyển tập anh - Giá trị xuyên thời đại*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2015.
[4] Trần Thị Băng Thanh, *Thiền uyển tập anh - Tác phẩm mở đầu cho văn học Phật giáo Việt Nam,* Tạp chí Văn học, số 7, 2012.
[5] Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
[6] Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1999.
[7] Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga, *Thiền uyển tập anh*, NXB Văn học Hà Nội, 1993.

LEXICAL FEATURES OF HAN CHARACTERS IN THE *THIỀN UYỂN TẬP ANH*

NGUYEN NGOC HIEP
Faculty of Foreign Languages, Industrial University of Ho Chi Minh City
Corresponding author: ruanyuxie80@gmail.com

Abstract: Like other Vietnamese texts in Han characters, the *Thiền Uyển Tập Anh* uses Han characters as its recording tool. Researching the lexicon within Vietnamese Han texts can enrich the lexical repository of the Chinese language, provide numerous citation examples for dictionary compilation, as well as offer materials for the study of Han lexicon, thereby promoting more in-depth research on the Sinographic cultural sphere.

Keywords: *Thiền Uyển Tập Anh*, lexicon, Vietnamese Han texts

Ngày gửi bài: 05/08/2025
Ngày chấp nhận đăng: 10/03/2026